ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1202 /QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 09 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ điều tra, khảo sát và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt và công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt và công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Phê duyệt và Công bố Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 05/5/2023 về việc phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND thành phố (tại Công văn số 1634/VP-ĐTĐT ngày 11/5/2023 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng tại 21 khu vực *(chưa bao gồm huyện đảo Hoàng Sa)* gồm:

- Ranh giới ngoài là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đã được công bố tại Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 về việc phê duyệt và công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm thành phố Đà Nẵng; Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt và công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm thành phố Đà Nẵng;

- Ranh giới trong nằm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định *(Chi tiết tại Phụ lục I)*.

2. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng được thể hiện trên tập bản đồ gồm 07 mảnh Bản đồ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỷ lệ 1:10.000, Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3° (*07 mảnh bản đồ đính kèm*).

3. Mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được thiết kế vị trí thể hiện trên tập Bản đồ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định, số lượng là 222 mốc, trong đó bao gồm: 212 mốc giới trên đất liền và 10 mốc trên Hòn Sơn Trà con *(Chi tiết tại Phụ lục II và 07 mảnh bản đồ tại điểm 2, Điều 1, Quyết định này)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Văn hóa và Thể thao; Khoa học và Công nghệ; Du lịch; Chủ tịch UBND các quận, phường ven biển và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, TN&MT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông Vận tải, NN&PTNT, Văn hoá, Thể thao & Du lịch, Khoa học & Công nghệ, Kế hoạch & Đầu tư;
- Bộ Tư lệnh Vùng III hải quân;
- TTTU, TTHĐNDTp;
- UBMTTQVN thành phố; các hội đoàn thể;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- BCH Quân sự Tp;
- BCH BĐBP Tp;
- Công an Tp;
- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- UBND các quận ven biển; UBND huyện Hoàng Sa;
- UBND các phường ven biển;
- Cổng thông tin điện tử TP Đà Nẵng;
- Lưu: VT, ĐTĐT, STNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Nam

PHỤ LỤC I
RANH GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1201.. /QĐ-UBND ngày ..09.. tháng 6.... năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
KV1. Mũi Nhô đến bãi Sung Cô (đoạn bờ 1-8)								
1	MC1.1	Bờ đá	1	1792830,851	520612,225	1792783,193	520515,557	100
2	MC1.2	Bờ đá	3	1792751,238	520629,676	1792769,081	520517,754	100
3	MC1.3	Bờ đá	5	1792588,972	520585,933	1792635,544	520493,963	100
4	MC1.4	Bờ đá	7	1792406,361	520511,743	1792436,495	520416,457	100
5	MC1.6	Bờ đá	11	1792102,421	520473,665	1792127,478	520364,916	100
6	MC1.7	Bờ đá	13	1791924,312	520505,889	1791875,979	520417,751	100
7	MC1.8	Bờ đá	15	1791778,245	520624,054	1791779,25	520514,033	100
8	MC1.9	Bờ đá	17	1791650,198	520526,076	1791750,877	520488,453	100
9	MC1.10	Bờ đá	19	1791707,91	520350,958	1791789,12	520410,616	100
10	MC1.11	Bờ hỗn hợp	21	1791811,081	520273,647	1791894,027	520336,495	100
11	MC1.12	Bờ cát	22	1791822,769	520244,973	1791922,115	520229,81	100
12	MC1.13	Bờ hỗn hợp	23	1791813,453	520220,878	1791920,587	520206,584	100
13	MC1.14	Bờ đá	25	1791808,108	520061,186	1791908,566	520058,946	100
14	MC1.15	Bờ đá	27	1791805,763	519862,955	1791904,412	519883,996	100
15	MC1.16	Bờ cát	29	1791847,824	519676,493	1791924,279	519612,195	100
16	MC1.17	Bờ cát	30	1791830,705	519654,56	1791907,021	519590,113	100
17	MC1.18	Bờ hỗn hợp	31	1791807,972	519637,162	1791886,278	519570,258	100
18	MC1.19	Bờ đá	33	1791656,04	519547,754	1791756,8	519513,903	100
19	MC1.20	Bờ đá	35	1791669,324	519360,21	1791768,798	519388,632	100

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
20	MC1.21	Bờ đá	37	1791692,856	519168,001	1791796,423	519169,668	100
21	MC1.22	Bờ đá	39	1791763,851	518995,793	1791865,584	518995,466	100
22	MC1.23	Bờ đá	41	1791681,803	518822,585	1791755,147	518754,73	100
23	MC1.24	Bờ đá	43	1791532,893	518690,617	1791610,262	518627,091	100
24	MC1.25	Bờ đá	45	1791379,869	518594,032	1791413,768	518482,236	100
25	MC1.26	Bờ đá	47	1791223,869	518584,811	1791245,299	518461,055	100
26	MC1.27	Bờ đá	48	1791158,802	518534,91	1791228,852	518432,391	100
27	MC1.28	Bờ đá	50	1791080,352	518420,534	1791169,978	518374,062	100
28	MC1.29	Bờ đá	52	1791009,409	518296,969	1791126,177	518258,198	100
29	MC1.30	Bờ đá	53	1791020,477	518204,226	1791121,672	518212,334	100
30	MC1.31	Bờ đá	55	1791019,275	518030,507	1791128,344	518048,428	100
31	MC1.32	Bờ đá	57	1791017,052	517854,958	1791121,418	517883,484	100
32	MC1.33	Bờ đá	59	1790979,488	517696,905	1791077,665	517657,851	100
33	MC1.34	Bờ đá	61	1790990,544	517517,43	1791078,788	517571,495	100
34	MC1.35	Bờ hỗn hợp	62	1791058,245	517432,824	1791163,122	517408,022	100
35	MC1.36	Bờ cát	63	1791057,141	517395,763	1791148,812	517354,774	100
36	MC1.37	Bờ cát	64	1791044,182	517360,642	1791139,341	517329,218	100
37	MC1.38	Bờ hỗn hợp	65	1791022,469	517323,929	1791091,875	517249,502	100
38	MC1.39	Bờ đá	67	1790870,185	517251,848	1790941,329	517175,969	100
39	MC1.40	Bờ đá	69	1790740,774	517118,219	1790839,173	517084,987	100
40	MC1.41	Bờ đá	71	1790703,716	516938,327	1790797,114	516901,647	100
41	MC1.42	Bờ đá	73	1790652,167	516774,111	1790753,017	516787,081	100
42	MC1.43	Bờ đá	75	1790676,15	516582,254	1790775,476	516593,706	100
43	MC1.44	Bờ cát	76	1790685,757	516497,435	1790760,742	516430,668	100

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
44	MC1.45	Bờ cát	77	1790656,196	516461,776	1790726,15	516390,447	100
45	MC1.46	Bờ hỗn hợp	78	1790603,143	516428,865	1790660,477	516339,878	100
KV2. Bãi bắc cửa sông Cu Đê (đoạn bờ 21)								
46	MC2.1	Bờ cát	204	1783865,628	513090,925	1783799,3	513027,694	87
47	MC2.2	Bờ cát	206	1783691,649	513186,791	1783640,191	513063,797	134
48	MC2.3	Bờ cát	208	1783509,41	513260,634	1783394,276	513051,497	239
KV3. Bãi Nam Ô đến bãi biển Xuân Thiều (đoạn bờ 22-25)								
49	MC3.1	Bờ cát	214	1783048,703	513402,522	1783103,584	513414,543	20
50	MC3.2	Bờ cát	217	1782909,272	513614,405	1782874,117	513566,7	59
51	MC3.3	Bờ cát	220	1782707,224	513827,928	1782640,98	513781,597	90
52	MC3.7	Bờ cát	227	1782551,799	513924,985	1782568,652	513886,602	55
53	MC3.8	Bờ cát	230	1782270,595	513838,55	1782265,484	513793,301	45
54	MC3.9	Bờ cát	233	1781999,397	513945,732	1781967,291	513902,471	54
55	MC3.10	Bờ cát	236	1781757,159	514120,31	1781722,456	514074,716	65
56	MC3.11	Bờ cát	239	1781520,877	514301,135	1781481,213	514253,426	90
57	MC3.12	Bờ cát	242	1781288,078	514485,132	1781248,73	514437,559	69
58	MC3.13	Bờ cát	245	1781060,982	514678,461	1781018,443	514627,963	86
59	MC3.14	Bờ cát	248	1780835,509	514869,921	1780793,487	514821,733	71
60	MC3.15	Bờ cát	251	1780613,256	515068,941	1780571,757	515021,248	88
61	MC3.16	Bờ cát	254	1780393,127	515269,278	1780358,721	515230,419	57
62	MC3.17	Bờ cát	257	1780203,079	515496,122	1780170,989	515463,351	46
KV4. Bãi Hòa Khánh Bắc (bãi tắm Liên Chiểu) (đoạn bờ 26)								
63	MC4.1	Bờ cát	258	1780127,629	515560,535	1780027,409	515603,574	83
64	MC4.2	Bờ cát	261	1779937,016	515788,847	1779895,64	515752,921	89

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
65	MC4.3	Bờ cát	264	1779733,988	516007,017	1779700,12	515977,888	53
66	MC4.4	Bờ cát	267	1779550,134	516241,863	1779522,362	516220,506	59
KV5. Bãi Hòa Minh (bãi tắm Liên Chiểu) (đoạn bờ 27)								
67	MC5.1	Bờ cát	268	1779489,312	516320,674	1779406,089	516383,116	53
68	MC5.2	Bờ cát	271	1779313,039	516562,681	1779281,549	516541,991	35
69	MC5.3	Bờ cát	274	1779142,77	516807,662	1779108,017	516784,079	42
70	MC5.4	Bờ cát	277	1778976,138	517054,818	1778941,731	517032,939	41
71	MC5.5	Bờ cát	280	1778814,588	517306,058	1778793,183	517293,423	30
72	MC5.6	Bờ cát	283	1778664,72	517565,068	1778647,216	517554,95	20
KV6. Bãi bắc cửa sông Phú Lộc (đoạn bờ 28)								
73	MC6.1	Bờ cát	287	1778472,209	517914,238	1778454,305	517905,185	27
74	MC6.2	Bờ cát	290	1778343,391	518184,419	1778312,96	518170,52	40
75	MC6.3	Bờ cát	293	1778223,277	518458,771	1778185,954	518444,017	40
76	MC6.4	Bờ cát	296	1778111,803	518736,563	1778065,89	518719,505	58
77	MC6.5	Bờ cát	298	1778066,365	518872,938	1778010,071	518861,509	59
KV7. Bãi nam cửa sông Phú Lộc (đoạn bờ 29)								
78	MC7.1	Bờ cát	299	1778053,419	518936,877	1777990,319	518913,199	68
79	MC7.2	Bờ cát	302	1777942,32	519157,804	1777905,029	519146,192	40
80	MC7.3	Bờ cát	305	1777862,814	519446,329	1777812,65	519433,388	56
KV8. Bãi Thanh Khê (đoạn bờ 30)								
81	MC8.1	Bờ cát	308	1777795,308	519735,754	1777755,577	519728,607	46
82	MC8.2	Bờ cát	311	1777740,029	520028,635	1777697,153	520022,759	49
83	MC8.3	Bờ cát	314	1777700,554	520324,328	1777641,661	520323,564	59
84	MC8.4	Bờ cát	317	1777681,536	520623,001	1777645,496	520623,77	69

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
85	MC8.5	Bờ cát	320	1777698,032	520921,148	1777632,249	520928,473	66
86	MC8.6	Bờ cát	324	1777782,377	521309,868	1777719,925	521332,653	67
KV9. Bãi Tiên Sa đến bãi đá Đen (đoạn bờ 44-51)								
87	MC9.1	Bờ đá	533	1783266,328	523197,446	1783257,488	523194,619	10
88	MC9.2	Bờ cát	534	1783260,491	523269,45	1783228,104	523296,188	42
89	MC9.3	Bờ cát	535	1783299,383	523360,874	1783255,421	523390,166	53
90	MC9.4	Bờ cát	536	1783361,386	523438,291	1783326,021	523480,08	55
91	MC9.5	Bờ cát	537	1783448,058	523485,056	1783438,075	523503,786	21
92	MC9.6	Bờ đá	538	1783490,496	523480,887	1783481,894	523527,205	47
93	MC9.7	Bờ đá	539	1783571,38	523432,73	1783558,128	523457,855	27
94	MC9.8	Bờ cát	540	1783616,516	523452,451	1783602,717	523488,565	39
95	MC9.9	Bờ đá	541	1783646,19	523446,667	1783649,469	523490,373	44
96	MC9.10	Bờ đá	542	1783757,683	523404,599	1783766,41	523448,352	45
97	MC9.11	Bờ đá	544	1783927,58	523457,197	1783906,207	523472,422	26
98	MC9.12	Bờ đá	546	1784098,666	523532,59	1784057,481	523560,622	50
99	MC9.13	Bờ đá	548	1784201,062	523693,781	1784176,997	523733,551	47
100	MC9.14	Bờ đá	550	1784342,048	523814,878	1784332,689	523853,34	40
101	MC9.15	Bờ đá	552	1784507,309	523861,558	1784456,399	523875,986	53
102	MC9.16	Bờ đá	554	1784429,664	524052,748	1784382,843	524054,348	47
103	MC9.17	Bờ hỗn hợp	555	1784437,792	524125,275	1784390,644	524140,234	50
104	MC9.18	Bờ đá	556	1784510,023	524183,548	1784502,529	524222,499	40
105	MC9.19	Bờ đá	557	1784535,469	524185,232	1784511,799	524219,446	42
106	MC9.20	Bờ hỗn hợp	558	1784579,296	524243,366	1784551,555	524267,413	37
107	MC9.21	Bờ đá	559	1784633,286	524259,631	1784627,053	524298,557	40

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
108	MC9.22	Bờ đá	562	1784733,62	524318,807	1784710,232	524350,233	39
109	MC9.23	Bờ hỗn hợp	563	1784817,739	524367,322	1784796,954	524402,117	41
110	MC9.24	Bờ đá	564	1784886,878	524378,775	1784895,326	524402,512	25
111	MC9.25	Bờ đá	566	1785028,771	524338,516	1784989,447	524374,759	54
112	MC9.26	Bờ đá	568	1785205,848	524356,423	1785174,431	524384,319	42
113	MC9.27	Bờ đá	571	1785323,602	524541,117	1785296,552	524558,354	32
KV 10. Bãi đá Đen đến bãi biển Bắc (InterContinental) (đoạn bờ 58)								
114	MC10.1	Bờ đá	605	1786541,094	525874,666	1786470,894	525949,219	100
115	MC10.2	Bờ đá	607	1786661,722	526027,71	1786587,305	526096,082	100
116	MC10.3	Bờ đá	609	1786746,045	526194,612	1786645,243	526212,087	100
117	MC10.4	Bờ đá	611	1786793,142	526387,148	1786692,487	526408,419	100
118	MC10.5	Bờ đá	613	1786741,349	526556,238	1786643,986	526521,611	100
119	MC10.6	Bờ đá	615	1786688,908	526741,875	1786588,429	526729,906	100
120	MC10.7	Bờ đá	617	1786672,751	526939,897	1786569,526	526928,39	100
121	MC10.8	Bờ đá	619	1786602,578	527117,252	1786502,564	527103,948	100
122	MC10.9	Bờ đá	621	1786566,051	527299,801	1786464,359	527261,443	100
123	MC10.10	Bờ đá	623	1786453,061	527455,782	1786329,857	527463,071	100
124	MC10.11	Bờ đá	625	1786359,866	527575,14	1786290,418	527496,014	100
125	MC10.12	Bờ đá	627	1786218,934	527699,004	1786163,884	527607,071	100
126	MC10.13	Bờ đá	630	1785947,78	527784,092	1785945,218	527683,974	100
127	MC10.14	Bờ đá	632	1785785,799	527861,154	1785678,657	527797,644	100
128	MC10.15	Bờ đá	636	1785509,768	528072,674	1785541,978	527872,511	100
129	MC10.16	Bờ đá	636	1785509,768	528072,674	1785492,324	527966,997	100
130	MC10.17	Bờ đá	638	1785369,618	528169,356	1785345,836	528054,151	100

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
131	MC10.18	Bờ đá	640	1785235,769	528296,13	1785146,664	528245,425	100
132	MC10.19	Bờ đá	642	1785114,669	528433,259	1785036,65	528370,346	100
133	MC10.22	Bờ đá	648	1784887,114	528649,353	1784896,251	528467,52	100
134	MC10.23	Bờ đá	648	1784887,114	528649,353	1784670,687	528610,439	100
135	MC10.24	Bờ đá	650	1784740,713	528693,391	1784703,54	528600,602	100
136	MC10.25	Bờ đá	652	1784560,535	528776,112	1784507,946	528689,46	100
137	MC10.26	Bờ đá	654	1784449,611	528936,16	1784354,104	528906,783	100
138	MC10.27	Bờ đá	656	1784398,608	529079,845	1784302,673	529049,845	100
139	MC10.28	Bờ đá	658	1784330,837	529240,158	1784220,241	529230,76	100
140	MC10.29	Bờ đá	660	1784436,291	529395,332	1784356,831	529458,873	100
141	MC10.30	Bờ đá	662	1784595,429	529498,516	1784507,818	529547,051	100
142	MC10.31	Bờ đá	664	1784671,496	529667,967	1784558,082	529666,127	100
143	MC10.32	Bờ đá	666	1784734,469	529841,613	1784648,969	529895,113	100
144	MC10.33	Bờ đá	668	1784802,591	530003,077	1784693,009	529988,933	100
145	MC10.34	Bờ đá	670	1784825,322	530176,175	1784724,418	530163,886	100
146	MC10.35	Bờ đá	672	1784757,942	530352,911	1784656,426	530352,015	100
147	MC10.36	Bờ đá	674	1784744,24	530535,545	1784645,852	530506,5	100
148	MC10.37	Bờ đá	676	1784644,504	530697,247	1784562,766	530630,06	100
149	MC10.38	Bờ đá	678	1784558,726	530866,023	1784469,162	530819,854	100
150	MC10.39	Bờ đá	680	1784472,869	531031,26	1784390,253	530969,818	100
151	MC10.40	Bờ đá	682	1784364,496	531178,828	1784315,739	531135,625	31
152	MC10.41	Bờ đá	684	1784233,116	531312,922	1784194,819	531294,773	42
153	MC10.42	Bờ đá	686	1784076,518	531431,287	1784043,915	531387,742	49
154	MC10.43	Bờ đá	688	1783924,693	531523,836	1783914,938	531482,42	49

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
155	MC10.44	Bờ đá	690	1783760,928	531620,7	1783742,494	531603,109	26
156	MC10.45	Bờ đá	692	1783614,372	531739,893	1783600,688	531724,094	43
157	MC10.46	Bờ đá	694	1783474,954	531872,772	1783439,679	531840,118	34
158	MC10.47	Bờ đá	696	1783425,016	532029,009	1783404,111	532029,07	21
159	MC10.48	Bờ đá	698	1783377,16	532213,495	1783351,487	532204,874	35
160	MC10.49	Bờ đá	700	1783287,013	532373,486	1783267,842	532361	23
161	MC10.50	Bờ đá	701	1783235,175	532454,607	1783222,137	532447,053	46
KV 11. Bãi biển Bắc (InterContinental) (đoạn bờ 59)								
162	MC11.1	Bờ cát	703	1783259,219	532640,775	1783208,145	532652,19	73
163	MC11.2	Bờ cát	705	1783326,137	532828,217	1783286,654	532847,369	45
164	MC11.3	Bờ cát	707	1783433,407	532994,021	1783409,748	533013,563	42
KV 12. Bãi biển Bắc (InterContinental) đến bãi Nam (đoạn bờ 60-64)								
165	MC12.1	Bờ đá	708	1783472,638	533014,051	1783467,431	533027,388	16
166	MC12.2	Bờ đá	711	1783683,743	532981,721	1783681,403	532989,729	8
167	MC12.3	Bờ đá	713	1783871,311	532939,737	1783873,058	532947,383	8
168	MC12.4	Bờ đá	715	1784032,4	532957,211	1784031,625	532964,401	7
169	MC12.5	Bờ đá	717	1784218,277	532971,652	1784192,361	532988,182	31
170	MC12.6	Bờ đá	719	1784363,086	533100,755	1784354,368	533112,461	15
171	MC12.7	Bờ đá	721	1784547,959	533169,936	1784490,246	533276,443	100
172	MC12.8	Bờ đá	723	1784695,787	533255,106	1784687,408	533346,488	100
173	MC12.9	Bờ đá	725	1784883,871	533219,443	1784878,15	533319,38	100
174	MC12.10	Bờ đá	727	1785082,425	533218,849	1785072,727	533318,862	100
175	MC12.11	Bờ đá	729	1785275,399	533245,341	1785213,971	533328,128	100
176	MC12.12	Bờ đá	731	1785363,029	533402,717	1785262,915	533416,156	100

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
177	MC12.13	Bờ đá	733	1785509,396	533518,37	1785454,435	533602,277	100
178	MC12.14	Bờ đá	735	1785613,957	533669,38	1785507,803	533671,436	100
179	MC12.15	Bờ đá	737	1785525,931	533816,782	1785435,044	533771,428	100
180	MC12.16	Bờ đá	739	1785496,479	533938,953	1785367,529	533949,397	100
181	MC12.17	Bờ đá	741	1785457,721	534056,699	1785344,212	534034,753	100
182	MC12.18	Bờ đá	742	1785433,915	534109,112	1785305,612	534067,518	100
183	MC12.19	Bờ đá	744	1785306,91	534204,201	1785215,674	534155,231	100
184	MC12.20	Bờ đá	746	1785247,552	534320,979	1785151,834	534240,332	100
185	MC12.21	Bờ đá	748	1785152,028	534467,314	1785083,877	534391,247	100
186	MC12.22	Bờ đá	750	1784983,432	534554,194	1784933,247	534463,529	100
187	MC12.23	Bờ đá	752	1784824,321	534653,491	1784769,038	534567,978	100
188	MC12.24	Bờ đá	754	1784683,41	534726,116	1784626,765	534643,772	100
189	MC12.25	Bờ đá	756	1784539,826	534844,506	1784483,972	534761,402	100
190	MC12.26	Bờ đá	758	1784380,302	534944,601	1784327,068	534856,118	100
191	MC12.27	Bờ đá	760	1784217,228	535024,042	1784179,268	534929,479	100
192	MC12.28	Bờ đá	762	1784040,688	535085,723	1784008,512	534990,281	100
193	MC12.29	Bờ đá	764	1783869,241	535167,213	1783832,393	535069,494	100
194	MC12.30	Bờ đá	766	1783703,018	535251,085	1783632,03	535178,812	100
195	MC12.31	Bờ đá	768	1783582,886	535393,557	1783504,636	535330,912	100
196	MC12.32	Bờ đá	770	1783469,775	535517,005	1783385,129	535456,24	100
197	MC12.33	Bờ đá	772	1783326,6	535613,018	1783287,637	535566,007	61
198	MC12.34	Bờ đá	774	1783173,588	535716,932	1783137,601	535673,596	56
199	MC12.35	Bờ đá	776	1783086,738	535841,379	1783026,826	535799,256	73
200	MC12.36	Bờ đá	778	1782944,052	535948,81	1782921,141	535840,122	110

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
201	MC12.37	Bờ đá	780	1782787,884	535922,354	1782770,609	535849,899	195
202	MC12.40	Bờ đá	786	1782675,294	535722,172	1782717,513	535731,64	44
203	MC12.41	Bờ đá	788	1782711,221	535541,436	1782725,645	535542,832	22
204	MC12.42	Bờ đá	790	1782714,556	535350,648	1782726,427	535350,046	20
205	MC12.43	Bờ đá	792	1782617,873	535203,661	1782628,326	535200,988	17
206	MC12.44	Bờ đá	794	1782501,295	535093,584	1782530,207	535049,731	66
207	MC12.45	Bờ đá	796	1782440,789	534984,722	1782466,38	534971,723	29
208	MC12.46	Bờ đá	798	1782407,083	534827,144	1782454,17	534834,44	32
209	MC12.47	Bờ đá	800	1782399,083	534670,357	1782428,459	534671,984	29
210	MC12.48	Bờ đá	802	1782430,116	534480,573	1782456,663	534477,279	27
211	MC12.49	Bờ đá	804	1782465,406	534316,065	1782481,35	534321,512	41
212	MC12.50	Bờ đá	806	1782519,053	534126,157	1782545,299	534113,731	27
213	MC12.51	Bờ đá	807	1782476,594	534038,064	1782507,272	534018,606	36
214	MC12.52	Bờ đá	808	1782413,768	533964,305	1782432,303	533946,154	26
215	MC12.53	Bờ đá	810	1782261,616	533840,753	1782308,238	533809,321	56
216	MC12.54	Bờ đá	812	1782133,135	533700,34	1782178,546	533670,518	54
217	MC12.55	Bờ đá	814	1782054,671	533540,56	1782111,481	533524,505	59
218	MC12.56	Bờ đá	816	1782065,086	533357,75	1782097,233	533364,271	33
219	MC12.57	Bờ đá	818	1782078,735	533178,309	1782110,269	533172,324	32
220	MC12.58	Bờ đá	819	1782058,56	533140,951	1782094,417	533129,957	47
221	MC12.59	Bờ đá	820	1782029,227	533080,602	1782050,982	533059,601	31
222	MC12.60	Bờ đá	822	1781972,252	533087,402	1782004,401	533033,413	63
223	MC12.61	Bờ đá	824	1781831,578	533010,198	1781875,568	532963,525	64
224	MC12.62	Bờ đá	826	1781656,486	532936,519	1781680,212	532867,808	73

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
225	MC12.63	Bờ đá	828	1781461,992	532893,987	1781477,799	532834,565	62
226	MC12.64	Bờ đá	830	1781264,019	532870,301	1781271,412	532801,314	69
227	MC12.65	Bờ đá	832	1781089,25	532913,759	1781080,624	532853,618	69
228	MC12.66	Bờ đá	834	1780934,377	532932,94	1780938,391	532884,804	48
229	MC12.67	Bờ đá	836	1780754,005	532959,861	1780746,789	532933,322	28
230	MC12.68	Bờ đá	838	1780560,05	532987,736	1780567,484	532939,301	49
231	MC12.69	Bờ đá	840	1780404,661	532885,134	1780441,967	532857,548	46
232	MC12.70	Bờ đá	842	1780285,535	532733,426	1780340,492	532711,366	59
233	MC12.71	Bờ đá	844	1780201,856	532564,935	1780261,013	532565,653	59
234	MC12.72	Bờ đá	846	1780219,528	532422,262	1780272,076	532425,482	53
235	MC12.73	Bờ đá	848	1780296,75	532248,799	1780303,396	532253,836	8
236	MC12.74	Bờ đá	849	1780364,497	532176,751	1780370,855	532185,935	11
237	MC12.75	Bờ đá	850	1780441,228	532125,527	1780450,848	532141,084	41
238	MC12.76	Bờ hỗn hợp	851	1780454,681	532113,756	1780465,484	532114,133	11
239	MC12.77	Bờ hỗn hợp	852	1780455,541	532089,256	1780474,844	532090,021	51
240	MC12.78	Bờ đá	853	1780442,217	532076,287	1780472,011	532080,561	67
241	MC12.79	Bờ đá	855	1780553,232	531968,803	1780579,636	531987,285	60
242	MC12.80	Bờ đá	857	1780696,799	531979,668	1780689,522	531987,066	17
KV 13. Bãi Nam đến Trạm kiểm soát Biên phòng CT15 (đoạn bờ 65-74)								
243	MC13.1	Bờ cát	858	1780774,102	531991,858	1780793,166	532019,171	41
244	MC13.2	Bờ cát	861	1781053,64	531916,929	1781059,641	531928,717	30
245	MC13.3	Bờ cát	864	1781208,683	531673,854	1781236,827	531682,683	30
246	MC13.4	Bờ cát	867	1781247,817	531485,786	1781259,679	531487,221	12
247	MC13.5	Bờ đá	869	1781289,699	531393,329	1781302,097	531404,085	11

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
248	MC13.6	Bờ cát	870	1781283,777	531323,562	1781306,925	531318,764	24
249	MC13.7	Bờ cát	871	1781261,448	531250,838	1781272,613	531248,304	13
250	MC13.8	Bờ đá	873	1781278,457	531063,066	1781295,101	531072,695	23
251	MC13.9	Bờ cát	875	1781285,48	530974,773	1781292,915	530972,013	8
252	MC13.10	Bờ cát	877	1781252,426	530904,196	1781266,449	530896,645	17
253	MC13.11	Bờ cát	879	1781207,957	530815,752	1781224,493	530808,825	19
254	MC13.12	Bờ đá	881	1781142,775	530638,02	1781160,592	530636,059	21
255	MC13.13	Bờ đá	883	1781108,645	530456,704	1781123,679	530443,319	18
256	MC13.14	Bờ cát	886	1780904,722	530242,86	1780920,086	530227,576	23
257	MC13.15	Bờ cát	889	1780673,761	530059,98	1780690,154	530042,966	25
258	MC13.16	Bờ cát	891	1780558,794	529965,735	1780571,112	529953,323	17
259	MC13.17	Bờ đá	893	1780443,607	529861,071	1780471,025	529831,492	40
260	MC13.18	Bờ đá	895	1780353,192	529726,948	1780398,735	529715,131	54
261	MC13.19	Bờ đá	897	1780398,384	529561,269	1780430,182	529560,045	32
262	MC13.20	Bờ đá	899	1780368,041	529375,826	1780385,518	529379,044	18
263	MC13.21	Bờ đá	901	1780434,492	529203,488	1780464,616	529233,976	65
264	MC13.22	Bờ cát	903	1780532,322	529037,007	1780547,794	529033,401	16
265	MC13.23	Bờ cát	904	1780501,469	528919,814	1780523,581	528915,178	23
266	MC13.24	Bờ cát	905	1780474,773	528824,153	1780493,478	528818,99	20
267	MC13.25	Bờ cát	906	1780439,683	528731,581	1780456,084	528723,142	31
268	MC13.26	Bờ cát	907	1780395,255	528685,158	1780404,055	528665,986	31
269	MC13.27	Bờ đá	910	1780149,374	528595,376	1780210,484	528591,393	81
270	MC13.28	Bờ đá	911	1780131,592	528498,816	1780171,889	528485,301	43
KV14. Bãi biển Thọ Quang (đoạn bờ 78)								

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
271	MC14.1	Bờ cát	922	1780827,914	528047,341	1780899,732	528064,512	79
272	MC14.2	Bờ cát	925	1780893,68	527761,938	1780923,17	527760,978	34
273	MC14.3	Bờ cát	928	1780808,727	527479,102	1780853,901	527458,175	51
274	MC14.4	Bờ cát	931	1780652,335	527225,956	1780693,284	527195,312	51
275	MC14.5	Bờ cát	934	1780437,585	527020,601	1780474,898	526970,385	66
276	MC14.6	Bờ cát	937	1780181,381	526869,616	1780202,811	526820,604	57
277	MC14.7	Bờ cát	939	1779898,15	526785,91	1779918,191	526720,725	72
278	MC14.8	Bờ cát	943	1779623,674	526670,596	1779655,405	526615,426	64
KV15. Bãi biển Mân Thái (đoạn bờ 79)								
279	MC15.1	Bờ cát	945	1779454,625	526566,505	1779479,101	526513,654	58
280	MC15.2	Bờ cát	947	1779271,88	526495,179	1779287,54	526432,981	64
281	MC15.3	Bờ cát	950	1778991,384	526421,472	1779000,784	526372,418	53
282	MC15.4	Bờ cát	953	1778704,427	526361,437	1778717,312	526314,395	50
283	MC15.5	Bờ cát	956	1778412,729	526311,106	1778425,194	526257,708	59
KV16. Bãi biển Mỹ Khê (công viên Cá Voi đến đường Nguyễn Văn Thoại (đoạn bờ 80, 81)								
284	MC16.1	Bờ cát	959	1778120,693	526268,033	1778130,135	526194,55	99
285	MC16.2	Bờ cát	962	1777825,788	526237,067	1777831,318	526172,245	68
286	MC16.3	Bờ cát	965	1777533,343	526209,412	1777532,609	526124,192	86
287	MC16.4	Bờ cát	968	1777238,024	526204,01	1777235,766	526132,485	57
288	MC16.5	Bờ cát	971	1776941,047	526205,819	1776937,884	526157,643	48
289	MC16.6	Bờ cát	974	1776645,479	526234,158	1776640,368	526170,698	71
290	MC16.7	Bờ cát	977	1776349,663	526263,548	1776335,656	526192,589	73
291	MC16.8	Bờ cát	980	1776054,306	526303,889	1776037,785	526226,13	85
KV 17. Bãi biển Mỹ Khê (đường Nguyễn Văn Thoại đến Premier Village Danang Resort) (đoạn bờ 82)								

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
292	MC17.1	Bờ cát	982	1775863,782	526351,035	1775845,835	526263,745	74
293	MC17.2	Bờ cát	985	1775570,707	526404,737	1775552,375	526339,364	74
294	MC17.3	Bờ cát	988	1775281,875	526475,068	1775266,151	526412,323	65
295	MC17.4	Bờ cát	991	1774997,487	526562,722	1774983,807	526514,667	50
KV18. Bãi biển (Premier Village Danang Resort) (đoạn bờ 83)								
296	MC18.1	Bờ cát	994	1774719,688	526664,699	1774689,985	526585,413	85
297	MC18.2	Bờ cát	997	1774445,384	526765,592	1774412,617	526685,578	80
KV 19. Bãi biển (bãi tắm T20 tới The Song Danang) (đoạn bờ 84-87)								
298	MC19.1	Bờ cát	999	1774261,671	526830,821	1774205,737	526692,28	150
299	MC19.2	Bờ cát	1002	1773983,745	526936,392	1773929,695	526821,641	119
300	MC19.3	Bờ cát	1005	1773708,04	527044,387	1773676,455	526980,082	72
301	MC19.4	Bờ cát	1008	1773437,068	527161,22	1773405,862	527099,151	71
302	MC19.5	Bờ cát	1011	1773165,48	527279,901	1773135,471	527222,007	69
303	MC19.6	Bờ cát	1014	1772894,812	527404,162	1772865,22	527337,322	73
304	MC19.7	Bờ cát	1017	1772622,699	527520,329	1772597,266	527457,049	66
305	MC19.8	Bờ cát	1020	1772355,485	527644,666	1772329,067	527577,693	74
306	MC19.9	Bờ cát	1023	1772085,061	527763,299	1772057,546	527700,612	69
KV 20. Bãi biển Non Nước (The Song Danang đến Quảng Nam) (đoạn bờ 88-96)								
307	MC20.1	Bờ cát	1026	1771813,938	527888,32	1771784,976	527824,054	70
308	MC20.2	Bờ cát	1029	1771539,035	527998,334	1771511,339	527939,935	65
309	MC20.3	Bờ cát	1032	1771273,771	528127,879	1771244,376	528061,48	79
310	MC20.4	Bờ cát	1035	1771004,108	528248,166	1770971,925	528180,962	79
311	MC20.5	Bờ cát	1038	1770733,016	528365,53	1770700,033	528302,942	71
312	MC20.6	Bờ cát	1041	1770470,556	528496,721	1770438,779	528433,855	73

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
313	MC20.7	Bờ cát	1044	1770203,21	528626,558	1770170,312	528568,414	67
314	MC20.8	Bờ cát	1047	1769931,888	528740,989	1769907,73	528699,749	54
315	MC20.9	Bờ cát	1050	1769662,037	528862,293	1769633,448	528812,226	58
316	MC20.10	Bờ cát	1053	1769402,527	529003,946	1769360,983	528925,187	75
317	MC20.11	Bờ cát	1056	1769138,185	529130,805	1769096,739	529065,201	78
318	MC20.12	Bờ cát	1059	1768871,175	529256,125	1768831,954	529182,394	71
319	MC20.13	Bờ cát	1062	1768609,355	529395,824	1768558,45	529302,599	106
320	MC20.14	Bờ cát	1065	1768345,208	529526,309	1768310,584	529467,393	68
321	MC20.15	Bờ cát	1068	1768083,937	529661,555	1768047,117	529597,279	87
322	MC20.16	Bờ cát	1071	1767827,347	529802,268	1767783,444	529722,838	91
323	MC20.17	Bờ cát	1074	1767564,619	529932,69	1767524,655	529859,433	86
324	MC20.18	Bờ cát	1077	1767302,663	530065,966	1767267,462	530001,752	73
325	MC20.19	Bờ cát	1080	1767043,335	530207,814	1767005,178	530146,886	75
326	MC20.20	Bờ cát	1083	1766787,534	530353,846	1766748,705	530289,435	75
327	MC20.21	Bờ cát	1086	1766528,995	530490,37	1766492,645	530431,204	65
328	MC20.22	Bờ cát	1089	1766283,256	530631,099	1766239,608	530567,47	78
329	MC20.23	Bờ cát	1092	1766002,481	530784,882	1765961,414	530714,753	53
KV 21. Hòn Sơn Trà con								
330	MC21.1	Bờ đá	1093	1794559,242	521592,928	1794435,528	521616,355	100
331	MC21.2	Bờ đá	1095	1794530,549	521766,578	1794434,791	521708,431	100
332	MC21.3	Bờ đá	1097	1794433,396	521915,663	1794369,805	521836,637	100
333	MC21.4	Bờ đá	1099	1794325,907	522062,207	1794242,33	522004,675	100
334	MC21.5	Bờ đá	1101	1794203,339	522216,881	1794127,616	522151,099	100
335	MC21.6	Bờ đá	1103	1794024,298	522286,022	1793975,943	522198,541	100

STT	Ký hiệu	Kiểu bờ	RANH GIỚI NGOÀI HLBVBB			RANH GIỚI TRONG HLBVBB		Chiều rộng HLBVBB
			STT điểm MNTC TBNN	Tọa độ ranh giới ngoài		Tọa độ ranh giới trong		
				Xn	Yn	Xt	Yt	
336	MC21.7	Bờ đá	1105	1793845,284	522329,054	1793884,006	522235,112	100
337	MC21.8	Bờ đá	1107	1793656,242	522268,539	1793682,91	522171,792	100
338	MC21.9	Bờ đá	1109	1793495,168	522200,092	1793506,013	522097,739	100
339	MC21.10	Bờ đá	1111	1793305,047	522166,623	1793362,597	522084,621	100
340	MC21.11	Bờ đá	1113	1793153,724	522038,144	1793205,31	521952,328	100
341	MC21.12	Bờ đá	1115	1792969,791	522074,658	1792994,136	521959,624	100
342	MC21.13	Bờ đá	1117	1792830,59	521953,441	1792929,899	521923,956	100
343	MC21.14	Bờ đá	1119	1792890,944	521772,981	1792983,219	521812,358	100
344	MC21.15	Bờ đá	1121	1792992,191	521604,275	1793067,922	521669,47	100
345	MC21.16	Bờ đá	1123	1793051,037	521425,644	1793149,582	521408,788	100
346	MC21.17	Bờ đá	1125	1792998,636	521246,555	1793110,178	521272,376	100
347	MC21.18	Bờ đá	1127	1793129,74	521104,948	1793157,899	521208,042	100
348	MC21.19	Bờ đá	1129	1793309,177	521051,617	1793304,798	521169,002	100
349	MC21.20	Bờ đá	1131	1793488,605	521094,547	1793430,889	521176,878	100
350	MC21.21	Bờ đá	1133	1793655,764	521171,723	1793655,126	521274,662	100
351	MC21.22	Bờ đá	1135	1793840,232	521155,684	1793859,789	521254,036	100
352	MC21.23	Bờ đá	1137	1794027,928	521185,688	1793988,045	521281,22	100
353	MC21.24	Bờ đá	1139	1794165,279	521313,053	1794090,785	521379,927	100
354	MC21.25	Bờ đá	1141	1794369,253	521413,47	1794342,062	521522,752	100

PHỤ LỤC II
MỐC GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
I	**Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu**				
1	KV1. Mũi Nhô đến bãi Sủng Cỏ (đoạn bờ 1-8)	HHB.LC.DN-01	1792783,193	520515,557	100
2		HHB.LC.DN-02	1792127,478	520364,916	100
3		HHB.LC.DN-03	1791753,249	520506,182	100
4		HHB.LC.DN-04	1791920,587	520206,583	100
5		HHB.LC.DN-05	1791924,279	519612,195	100
6		HHB.LC.DN-06	1791756,8	519513,903	100
7		HHB.LC.DN-07	1791865,584	518995,466	100
8		HHB.LC.DN-08	1791245,299	518461,055	100
9		HHB.LC.DN-09	1791126,177	518258,198	100
10		HHB.LC.DN-10	1791078,788	517571,495	100
11		HHB.LC.DN-11	1791163,122	517408,022	100
12		HHB.LC.DN-12	1791091,875	517249,502	100
13		HHB.LC.DN-13	1790839,173	517084,987	100
14		HHB.LC.DN-14	1790753,017	516787,081	100
15		HHB.LC.DN-15	1790760,742	516430,668	100
16		HHB.LC.DN-16	1790660,477	516339,878	100
17	KV2. Bãi bắc cửa sông Cu Đê (đoạn bờ 21)	HHB.LC.DN-17	1783799,306	513027,694	87
18		HHB.LC.DN-18	1783640,191	513063,797	134
19		HHB.LC.DN-19	1783394,276	513051,497	239
20		HHB.LC.DN-20	1783140,509	512880,987	32
II	**Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu**				
21	KV3. Bãi Nam Ô đến bãi biển Xuân Thiều (đoạn bờ 22-25)	HHN.LC.DN-01	1782912,270	513050,277	50
22		HHN.LC.DN-02	1783046,859	513174,300	50
23		HHN.LC.DN-03	1783178,934	513364,579	66
24		HHN.LC.DN-04	1782874,117	513566,700	59
25		HHN.LC.DN-05	1782663,443	513779,557	69
26		HHN.LC.DN-06	1782643,530	513774,194	83
27		HHN.LC.DN-07	1782576,285	513891,405	42
28		HHN.LC.DN-08	1782362,290	513796,913	45
29		HHN.LC.DN-09	1782265,484	513793,301	46
30		HHN.LC.DN-10	1781967,291	513902,471	54
31		HHN.LC.DN-11	1781722,456	514074,716	57
32		HHN.LC.DN-12	1781248,730	514437,559	62
33		HHN.LC.DN-13	1780793,487	514821,733	64
34		HHN.LC.DN-14	1780358,721	515230,419	52

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
35		HHN.LC.DN-15	1780188,784	515417,483	60
36		HHN.LC.DN-16	1780200,957	515428,386	44
37		HHN.LC.DN-17	1780088,194	515560,414	29
III	Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu				
38	KV4. Bãi Hòa Khánh Bắc (bãi tắm Liên Chiểu) (đoạn bờ 26)	HKB.LC.DN-01	1780069,504	515555,793	45
39		HKB.LC.DN-02	1779700,121	515977,888	45
IV	Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu				
40	KV5. Bãi Hòa Minh (bãi tắm Liên Chiểu) (đoạn bờ 27)	HM.LC.DN-01	1779449,387	516322,562	33
41		HM.LC.DN-02	1779281,549	516541,991	38
42		HM.LC.DN-03	1778941,731	517032,939	41
43		HM.LC.DN-04	1778647,216	517554,95	20
V	Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê				
44	KV6. Bãi bắc cửa sông Phú Lộc (đoạn bờ 28)	TKT.TK.DN-01	1778363,03	518072,441	30
45		TKT.TK.DN-02	1778185,954	518444,017	40
46		TKT.TK.DN-03	1778010,071	518861,509	58
VI	Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê				
47	KV7. Bãi nam cửa sông Phú Lộc (đoạn bờ 29)	TKD.TK.DN-01	1777990,319	518913,199	67
48		TKD.TK.DN-02	1777905,029	519146,192	39
49		TKD.TK.DN-03	1777812,65	519433,388	52
VII	Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê				
50	KV8. Bãi Thanh Khê (đoạn bờ 30)	XH.TK.DN-01	1777763,26	519687,681	43
51		XH.TK.DN-02	1777641,661	520323,564	59
52		XH.TK.DN-03	1777630,176	520445,03	60
53		XH.TK.DN-04	1777647,83	520446,41	43
54		XH.TK.DN-05	1777634,926	520593,955	47
55		XH.TK.DN-06	1777645,033	520667,102	37
56		XH.TK.DN-07	1777619,346	520670,328	62
57		XH.TK.DN-08	1777632,249	520928,473	66
58		XH.TK.DN-09	1777719,925	521332,653	67
VIII	Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà				
59	KV9. Bãi Tiên Sa đến bãi đá Đen (đoạn bờ 44-51)	TQ.ST.DN-01	1783257,042	523194,476	10
60		TQ.ST.DN-02	1783217,007	523261,677	39
61		TQ.ST.DN-03	1783255,443	523390,147	53
62		TQ.ST.DN-04	1783289,231	523454,12	61
63		TQ.ST.DN-05	1783357,023	523501,524	53

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
64		TQ.ST.DN-06	1783402,266	523483,192	14
65		TQ.ST.DN-07	1783487,068	523529,586	38
66		TQ.ST.DN-08	1783558,128	523457,855	28
67		TQ.ST.DN-09	1783649,469	523490,373	44
68		TQ.ST.DN-10	1783812,259	523438,784	43
69		TQ.ST.DN-11	1783811,969	523400,881	5
70		TQ.ST.DN-12	1783916,497	523458,475	9
71		TQ.ST.DN-13	1783895,277	523486,539	44
72		TQ.ST.DN-14	1784176,997	523733,551	47
73		TQ.ST.DN-15	1784456,399	523875,986	53
74		TQ.ST.DN-16	1784390,643	524140,234	50
75		TQ.ST.DN-17	1784796,954	524402,117	41
76		TQ.ST.DN-18	1785174,431	524384,319	42
77		TQ.ST.DN-19	1785296,552	524558,354	32
78	KV 10. Bãi đá Đen đến bãi biển Bắc (InterContinental) (đoạn bờ 58)	TQ.ST.DN-20	1786470,894	525949,219	100
79		TQ.ST.DN-21	1786692,487	526408,419	100
80		TQ.ST.DN-22	1786569,525	526928,39	100
81		TQ.ST.DN-23	1786290,418	527496,014	100
82		TQ.ST.DN-24	1785945,218	527683,974	100
83		TQ.ST.DN-25	1785492,324	527966,997	100
84		TQ.ST.DN-26	1785146,664	528245,425	100
85		TQ.ST.DN-27	1784703,54	528600,602	100
86		TQ.ST.DN-28	1784354,104	528906,783	100
87		TQ.ST.DN-29	1784220,241	529230,759	100
88		TQ.ST.DN-30	1784507,818	529547,051	100
89		TQ.ST.DN-31	1784648,969	529895,113	100
90		TQ.ST.DN-32	1784656,426	530352,015	100
91		TQ.ST.DN-33	1784469,162	530819,854	100
92		TQ.ST.DN-34	1784315,739	531135,625	65
93		TQ.ST.DN-35	1784043,915	531387,742	54
94		TQ.ST.DN-36	1783742,421	531603,177	26
95		TQ.ST.DN-37	1783439,679	531840,118	48
96		TQ.ST.DN-38	1783404,11	532029,099	21
97		TQ.ST.DN-39	1783267,842	532361	23
98	KV 11. Bãi biển Bắc (InterContinental) (đoạn bờ 59)	TQ.ST.DN-40	1783209,674	532475,211	8
99		TQ.ST.DN-41	1783182,158	532543,635	52
100		TQ.ST.DN-42	1783286,632	532847,326	44
101		TQ.ST.DN-43	1783419,2	533023,117	31
102	KV 12. Bãi biển Bắc	TQ.ST.DN-44	1783549,488	533034,655	8
103		TQ.ST.DN-45	1783681,403	532989,729	7

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
104	(InterContin	TQ.ST.DN-46	1784031,625	532964,401	15
105	ental) đến	TQ.ST.DN-47	1784355,653	533113,154	100
106	bãi Nam	TQ.ST.DN-48	1784687,408	533346,487	100
107	(đoạn bờ 60-	TQ.ST.DN-49	1785213,971	533328,128	100
108	64)	TQ.ST.DN-50	1785507,803	533671,436	100
109		TQ.ST.DN-51	1785344,212	534034,753	100
110		TQ.ST.DN-52	1785083,877	534391,247	100
111		TQ.ST.DN-53	1784769,038	534567,978	100
112		TQ.ST.DN-54	1784327,068	534856,118	100
113		TQ.ST.DN-55	1783832,393	535069,494	100
114		TQ.ST.DN-56	1783504,636	535330,912	61
115		TQ.ST.DN-57	1783287,637	535566,007	72
116		TQ.ST.DN-58	1782973,632	535866,32	43
117		TQ.ST.DN-59	1782717,513	535731,64	12
118		TQ.ST.DN-60	1782726,427	535350,046	48
119		TQ.ST.DN-61	1782454,17	534834,44	27
120		TQ.ST.DN-62	1782456,663	534477,279	29
121		TQ.ST.DN-63	1782545,299	534113,731	21
122		TQ.ST.DN-64	1782400,621	533922,128	54
123		TQ.ST.DN-65	1782178,592	533670,485	33
124		TQ.ST.DN-66	1782097,261	533364,161	63
125		TQ.ST.DN-67	1782004,401	533033,413	73
126		TQ.ST.DN-68	1781680,212	532867,808	61
127		TQ.ST.DN-69	1781080,624	532853,617	49
128		TQ.ST.DN-70	1780567,484	532939,301	53
129		TQ.ST.DN-71	1780359,704	532782,047	43
130		TQ.ST.DN-72	1780380,974	532758,86	74
131		TQ.ST.DN-73	1780261,013	532565,653	52
132		TQ.ST.DN-74	1780308,89	532303,302	47
133		TQ.ST.DN-75	1780281,608	532285,362	15
134		TQ.ST.DN-76	1780465,321	532114,508	11
135		TQ.ST.DN-77	1780471,969	532080,487	30
136		TQ.ST.DN-78	1780579,636	531987,285	32
137	KV 13. Bãi	TQ.ST.DN-79	1780793,166	532019,171	25
138	Nam đến	TQ.ST.DN-80	1781026,343	531955,22	29
139	Trạm kiểm	TQ.ST.DN-81	1781236,827	531682,683	12
140	soát Biên	TQ.ST.DN-82	1781259,68	531487,221	15
141	phòng CT15	TQ.ST.DN-83	1781302,097	531404,085	24
142	(đoạn bờ 65-	TQ.ST.DN-84	1781272,613	531248,304	12
143	74)	TQ.ST.DN-85	1781295,101	531072,695	18
144		TQ.ST.DN-86	1781292,915	530972,013	9

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
145		TQ.ST.DN-87	1781266,449	530896,645	17
146		TQ.ST.DN-88	1781224,493	530808,825	19
147		TQ.ST.DN-89	1781123,767	530443,367	19
148		TQ.ST.DN-90	1780919,902	530227,42	23
149		TQ.ST.DN-91	1780752,214	530089,625	28
150		TQ.ST.DN-92	1780571,02	529953,714	20
151		TQ.ST.DN-93	1780398,735	529715,131	51
152		TQ.ST.DN-94	1780430,182	529560,044	27
153		TQ.ST.DN-95	1780401,579	529312,56	65
154		TQ.ST.DN-96	1780547,794	529033,401	16
155		TQ.ST.DN-97	1780493,478	528818,99	20
156		TQ.ST.DN-98	1780404,055	528665,986	23
157		TQ.ST.DN-99	1780210,484	528591,393	82
158		TQ.ST.DN-100	1780171,889	528485,301	43
159	KV14. Bãi biển Thọ Quang (đoạn bờ 78)	TQ.ST.DN-101	1780899,733	528064,512	74
160		TQ.ST.DN-102	1780923,17	527760,978	30
161		TQ.ST.DN-103	1780853,901	527458,175	50
162		TQ.ST.DN-104	1780693,284	527195,311	51
163		TQ.ST.DN-105	1780474,898	526970,385	63
164		TQ.ST.DN-106	1780202,811	526820,604	54
165		TQ.ST.DN-107	1779918,191	526720,725	68
IX	**Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà**				
166	KV15. Bãi biển Mân Thái (đoạn bờ 79)	MT.ST.DN-01	1779560,158	526559,211	58
167		MT.ST.DN-02	1779287,753	526433,042	64
168		MT.ST.DN-03	1778717,312	526314,395	49
169		MT.ST.DN-04	1778601,068	526278,192	66
170		MT.ST.DN-05	1778595,372	526290,809	52
X	**Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà**				
172	KV16. Bãi biển Mỹ Khê (công viên Cá Voi đến đường Nguyễn Văn Thoại) (đoạn bờ 80, 81)	PM.ST.DN-01	1778468,626	526266,046	56
173		PM.ST.DN-02	1777956,771	526157,441	91
174		PM.ST.DN-03	1777946,921	526175,923	71
175		PM.ST.DN-04	1777817,301	526171,799	63
176		PM.ST.DN-05	1777532,609	526124,192	85
177		PM.ST.DN-06	1777199,129	526133,087	71
178		PM.ST.DN-07	1777088,122	526132,892	74
179		PM.ST.DN-08	1777088,841	526152,794	54
180		PM.ST.DN-09	1776937,885	526157,643	48
181		PM.ST.DN-10	1776335,656	526192,589	72
XI	**Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn**				
182	KV 17. Bãi biển Mỹ	MA.NHS.DN-01	1775777,05	526280,051	83
183		MA.NHS.DN-02	1775266,031	526412,35	65

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
184	Khê (đường Nguyễn Văn Thoại đến Premier Village Danang Resort) (đoạn bờ 82)	MA.NHS.DN-03	1774987,72	526486,677	74
185		MA.NHS.DN-04	1774983,841	526514,785	50
186		MA.NHS.DN-05	1774750,686	526588,324	53
187	KV18. Bãi biển (Premier Village Danang Resort) (đoạn bờ 83)	MA.NHS.DN-06	1774689,985	526585,413	85
188		MA.NHS.DN-07	1774263,068	526719,395	98
XII	**Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn**				
189	KV 19. Bãi biển (bãi tắm T20 tới The Song Danang) (đoạn bờ 84-87)	KM.NHS.DN-01	1774227,863	526681,276	149
190		KM.NHS.DN-02	1773861,72	526850,09	129
191		KM.NHS.DN-03	1773806,166	526923,046	70
192		KM.NHS.DN-04	1773676,462	526980,097	72
193		KM.NHS.DN-05	1773135,471	527222,007	65
194		KM.NHS.DN-06	1772597,266	527457,049	68
195		KM.NHS.DN-07	1772057,524	527700,622	68
XIII	**Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn**				
196	KV 20. Bãi biển Non Nước (The Song Danang đến Quảng Nam) (đoạn bờ 88-96)	HH.NHS.DN-01	1771725,053	527849,424	69
197		HH.NHS.DN-02	1771244,376	528061,48	73
198		HH.NHS.DN-03	1770700,033	528302,941	71
199		HH.NHS.DN-04	1770170,31	528568,41	67
200		HH.NHS.DN-05	1769823,718	528742,804	55
201		HH.NHS.DN-06	1769528,061	528845,852	90
202		HH.NHS.DN-07	1769217,727	529008,412	65
203		HH.NHS.DN-08	1769096,74	529065,202	78
204		HH.NHS.DN-09	1768558,425	529302,613	106
205		HH.NHS.DN-10	1768394,022	529390,835	91
206		HH.NHS.DN-11	1768408,392	529417,615	62
207		HH.NHS.DN-12	1768310,584	529467,393	68
208		HH.NHS.DN-13	1767783,444	529722,838	91
209		HH.NHS.DN-14	1767267,467	530001,761	73
210		HH.NHS.DN-15	1766748,693	530289,415	75
211		HH.NHS.DN-16	1766276,862	530547,746	69
212		HH.NHS.DN-17	1766025,015	530681,088	80
XIV	**Hòn Sơn Trà con, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu**				

STT	Tên khu vực	Ký hiệu mốc giới	Tọa độ mốc giới HLBVBB (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°)		Chiều rộng HL BVBB (m)
			X (m)	Y (m)	
213	KV 21. Hòn Sơn Trà con	HSTC.LC.DN-01	1794435,528	521616,355	100
214		HSTC.LC.DN-02	1794127,616	522151,099	100
215		HSTC.LC.DN-03	1793884,006	522235,112	100
216		HSTC.LC.DN-04	1793362,597	522084,621	100
217		HSTC.LC.DN-05	1792994,136	521959,624	100
218		HSTC.LC.DN-06	1792983,219	521812,358	100
219		HSTC.LC.DN-07	1793149,582	521408,788	100
220		HSTC.LC.DN-08	1793157,899	521208,042	100
221		HSTC.LC.DN-09	1793655,126	521274,662	100
222		HSTC.LC.DN-10	1793988,045	521281,22	100

Ghi chú:

1. Mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển được dùng để xác định ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển trên thực địa. Tọa độ mốc được xác định trên Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°00, múi 3°.

2. Số hiệu mốc bao gồm phần viết tắt theo địa danh hành chính (xã, huyện, tỉnh/thành phố) và số thứ tự của mốc giới.

3. Chiều rộng của hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ vị trí mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển theo hướng vuông góc ra đến đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm (ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển).